

経費支弁書記入上の注意

Những lưu ý khi điền form

1. 引き受け経緯:

- * 申請者の父母である場合は、経済状況や支弁能力について説明してください。
- * 申請者との関係が3親等以内の親族である場合は、父母等ではなく何故自分が支弁するのか説明してください。
- * 申請者との関係が3親等を超える親族の場合、および親族関係でない場合は、特に申請者と知り合った時期と経緯、現在の申請者との関係、経費支弁を引き受けた理由など、詳しくご記入ください。

1. Quá trình nhận chi trả

- * Trường hợp người bảo lãnh là ba mẹ, hãy giải trình về năng lực bảo lãnh và tình hình kinh tế.
- * Trường hợp người bảo lãnh là họ hàng trong 3 đời, hãy giải thích rõ ràng động cơ lý do làm người bảo lãnh dù không phải ba mẹ của học sinh.
- * Trường hợp người bảo lãnh trên 3 đời với học sinh, hãy viết rõ quá trình thời gian quen biết học sinh, mối quan hệ với học sinh và lý do về việc chi trả chi phí cho học sinh.

2. 内容:学費の欄には、どの期間ごとに学費を支払うかをご記入ください。

Nội dung: Ở cột ghi học phí hãy dựa vào bảng học phí bên dưới ghi cho đúng số tiền học phí tương ứng với khoảng thời gian học.

●学 費 額/ Học phí (日本円/ JPY)

入学金/Tiền nhập học ¥100,000

授業料/Học phí (日本円/ JPY)

支払期間 Thời gian chi trả	1年 1 năm	1年半 1.5 năm	2年 2 năm
進学日本語学科 Khoa tiếng Nhật học lên	¥780,000	¥1,170,000	¥1,560,000
キャリア形成実用日本語 Khoa tiếng Nhật ứng dụng trong nghề nghiệp	¥740,000	¥1,100,000	¥1,480,000

●生 活 費 / 月額いくら負担されるかをご記入ください。

保証人宅に同居させる場合は、食費・住居費が少なくて済みますが、別居して、アパートなどを借りて住まわせる場合は、その家賃や光熱費、食費等がさらに必要となります。大阪近郊での平均的な金額をもとに、学生が不自由なく生活できる金額を決めてください。また、学生のアルバイトを前提としたものは認められません。

●Chi phí sinh hoạt/Hãy ghi số tiền sinh hoạt hàng tháng có thể chi trả.

Trường hợp sống cùng người bảo lãnh, có thể ghi chi phí ăn uống sinh hoạt. Nhưng trường hợp không sống cùng người bảo lãnh phải thuê nhà ở thì cần ghi tiền thuê nhà, điện nước ăn uống sinh hoạt. Hãy quyết định số tiền chi trả sinh hoạt bình quân hàng tháng để học sinh có thể đủ chi phí chi trả cuộc sống. Và trường không chấp nhận ý nghĩ dùng số tiền làm thêm để chi trả sinh hoạt phí.

●支弁方法(例):初回1年分の学費は、入学前に学校指定口座に振込みます。その後の学費及び日本入国後の生活費は、学生名義の銀行口座を開設し、定期的に送金いたします。

●Hình thức chi trả: Học phí năm đầu tiên sẽ chuyển vào tài khoản nhà trường. Học phí và chi phí sinh hoạt sau khi học sinh nhập cảnh thì có thể chuyển vào tài khoản mà học sinh đã tự mở tại Nhật.

*日本語以外の言語で記入された経費支弁書には、別紙に日本語訳を添付願います。

Đơn bảo lãnh được ghi ngoài tiếng Nhật thì cần bản dịch tiếng Nhật đính kèm.

ĐƠN BẢO LÃNH TÀI CHÍNH

経費支弁書

Kính gửi bộ tư pháp Nhật Bản

日本国法務大臣殿

Họ tên học sinh

学生姓名:

Quốc tịch

学生国籍:

Ngày sinh

Năm

Tháng

Ngày

Nam / Nữ

生年月日:

年

月

日

(男・女)

私_____は、このたび上記の者が日本に入国した場合、在留中の経費支弁者になりましたので、下記のとおり経費支弁の引き受け経緯を説明するとともに、経費支弁について証明します。

Trường hợp học sinh trên được đến Nhật, tôi là_____ sẽ người bảo lãnh trong suốt thời gian học sinh trên học tập tại Nhật. Tôi xin giải trình về việc bảo lãnh như sau.

記

1. 経費支弁の引き受け経緯(申請者の経費支弁を引き受けた経緯および申請者との関係について具体的に記載して下さい。)スペースが足りない時は、別紙を添付して詳しくご説明下さい。

Quá trình nhận chi trả các kinh phí (Hãy ghi cụ thể về quá trình nhận chi trả kinh phí của học sinh và mối quan hệ với học sinh). Nếu không đủ chỗ trống để ghi thì có thể đính kèm ở trang riêng.

2. 経費支弁内容(内容) (Nội dung chi trả)

私_____は上記の者の日本国滞在について、下記のとおり経費支弁することを証明します。また、上記の者が在留期間更新許可申請の際には、送金証明書又は本人名義の預金通帳(送金事実、経費支弁事実が記載されたもの)の写し等で、生活費等の支弁事実を明らかにする書類を提出します。

Tôi_____ cam kết sẽ chi trả những chi phí dưới đây cho học sinh xin nhập học trên. Và khi học sinh trên nhận được sự gia hạn tư cách lưu trú, tôi sẽ nộp đầy đủ giấy tờ liên quan chứng minh về việc chi trả các phí học phí, sinh hoạt phí như Giấy xác nhận chuyển tiền hoặc sổ tiết kiệm có ghi tên học sinh trên, ...

Học phí	1-năm	1năm 6 tháng	2-năm	Yen
(1) 学 費 :	1 年・	1 年半	・ 2 年	円
Sinh hoạt phí	Mỗi tháng			Yen
(2) 生活費 :	月額			円
Hình thức chi trả	(Hãy viết phương thức chi trả cụ thể)			
(3) 支弁方法	(送金・振込等支弁方法を具体的に書いてください。)			

Địa chỉ người bảo lãnh Mã bưu điện (nếu có)

経費支弁者: 住所 郵便番号 ()

Số điện thoại

電話

Họ tên và ký tên

姓名 (署名)

Mối quan hệ với học sinh

学生との関係

(Date)

Năm
年Tháng
月Ngày
日

Con dấu (nếu có)

実印